

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

- Mã chứng khoán: AVG
- Địa chỉ: Quốc Lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ.
- Điện thoại liên hệ/Tel: + 84 (0) 293 62 65 666; + 84 (0) 2923 91 91 98
- Email: info@phanbonauviet.vn
- Website: www.phanbonauviet.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC bán niên năm 2026
☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2026):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 29/08/2026 tại đường dẫn: <https://phanbonauviet.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng bán niên năm 2026
- Văn bản giải trình chênh lệch LNST trên BCTC bán niên năm 2026 (Riêng + Hợp nhất)



CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 – 9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng chọn lọc	10 – 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300230407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 31 tháng 07 năm 2013 (nay là Sở tài chính thành phố Cần Thơ). Trong quá trình hoạt động Công ty thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 (bảy), Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở tài chính thành phố Cần Thơ cấp lần 07 (bảy) ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt có trụ sở chính tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên ban kiểm soát

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Văn Phước Quê	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Võ Văn Phước Quê – Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài các sự kiện đã được trình bày tại Thuyết minh số 7.2 – "Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán", Công ty không còn sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày khoá sổ kế toán cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo các Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024, Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Võ Văn Phước Quê

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, Ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 0306/2026/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập Ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ chọn lọc kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của đơn vị tại ngày 30/06/2026 và kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2417-2023-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu năm (đã trình bày lại) VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		129.300.319.095	119.698.076.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	7.921.578.875	3.407.054.451
1. Tiền	111		7.921.578.875	3.407.054.451
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90.700.578.312	74.638.178.304
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	88.782.750.541	73.944.205.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	65.627.771	291.272.391
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	4.4	1.852.200.000	402.700.000
IV. Hàng tồn kho	140	4.5	28638583950	38893555532
1. Hàng tồn kho	141		28.638.583.950	38.893.555.532
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		2.039.577.958	2.759.287.858
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	4.6	253.193.573	192.175.087
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.786.384.385	2.567.112.771
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		199.869.782.270	199.653.751.572
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		24.000.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	215	4.4	24.000.000	-
II. Tài sản cố định	220		60.498.755.607	22.589.347.911
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.7	20.317.684.832	20.613.781.240
- Nguyên giá	222		34.510.500.608	33.858.580.608
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.192.815.776)	(13.244.799.368)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	4.8	1.891.500.005	1.975.566.671
- Nguyên giá	225		2.522.000.000	2.522.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(630.499.995)	(546.433.329)
3. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	38.289.570.770	-
- Nguyên giá	228		38.289.570.770	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	4.10	21.012.160.135	21.497.797.471
- Nguyên giá	241		24.832.830.561	24.832.830.561
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(3.820.670.426)	(3.335.033.090)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		44.793.000	40.040.000.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		44.793.000	40.040.000.000
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	4.11	102.500.000.000	102.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		102.500.000.000	102.500.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		15.790.073.528	13.026.606.190
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	4.6	15.790.073.528	13.026.606.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		329.170.101.365	319.351.827.717

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ	Đầu năm
			VND	(đã trình bày lại) VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		118.090.666.159	114.603.472.983
I. Nợ ngắn hạn	310		108.808.111.124	104.741.833.950
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	19.653.987.589	18.465.821.495
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	763.705.195	783.799.250
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	4.16	340.043.632	657.840.195
4. Phải trả người lao động	315		593.033.751	527.213.867
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	4.14	636.988.960	446.462.460
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	4.15	104.125.312	-
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	4.17	86.716.226.685	83.860.696.683
II. Nợ dài hạn	330		9.282.555.035	9.861.639.033
1. Phải trả dài hạn khác	338	4.15	243.431.600	241.431.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	4.17	9.039.123.435	9.620.207.433
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		211.079.435.206	204.748.354.734
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	211.079.435.206	204.748.354.734
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		176.799.820.000	176.799.820.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		176.799.820.000	176.799.820.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		471.167.081	471.167.081
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		33.808.448.125	27.477.367.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		27.477.367.653	15.190.355.868
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		6.331.080.472	12.287.011.785
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		329.170.101.365	319.351.827.717

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	178.267.591.060	198.160.193.236
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	-	1.000.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		178.267.591.060	198.159.193.236
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	164.065.941.632	185.744.165.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.201.649.428	12.415.027.962
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.4	4.155.442	65.802.928
8. Chi phí tài chính	23	5.5	3.791.980.643	1.714.788.638
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		3.791.980.643	1.714.788.638
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	952.352.507	665.948.128
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	2.762.189.749	2.327.904.672
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-(23+25+26))	30		6.699.281.971	7.772.189.452
12. Thu nhập khác	31		-	-
13. Chi phí khác	32	5.8	28.157.868	45.989.805
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(28.157.868)	(45.989.805)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.671.124.103	7.726.199.647
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.9	340.043.631	388.609.472
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		6.331.080.472	7.337.590.175


Người lập biểu
Biện Thị Chuyên


Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên




Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.671.124.103	7.726.199.647
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.517.720.410	1.501.816.288
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(4.155.442)	(65.802.928)
- Chi phí lãi vay	06		3.791.980.643	1.714.788.638
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11.976.669.714	10.877.001.645
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(14.647.831.428)	(24.754.110.755)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		10.254.971.582	23.342.761.809
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.392.606.271	(1.527.422.730)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(2.824.485.824)	79.051.975
- Chi phí lãi vay đã trả	14		(3.646.247.143)	(1.771.266.694)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(657.840.194)	(100.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.847.842.978	6.146.015.250
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.611.920.000)	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(4.400.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	4.400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.155.442	65.802.928
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.607.764.558)	65.802.928

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	55.470.000.000	56.106.180.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.1	(52.943.353.998)	(73.456.680.000)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	6.1	(252.199.998)	(596.509.956)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.274.446.004	(17.947.009.956)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		4.514.524.424	(11.735.191.778)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.407.054.451	17.574.780.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		7.921.578.875	5.839.588.666



Người lập biểu
Biện Thị Chuyên



Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên




Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300230407 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp lần đầu ngày 31 tháng 07 năm 2013 (nay là Sở tài chính thành phố Cần Thơ). Trong quá trình hoạt động Công ty thực hiện thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 07 (bảy) lần, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được Sở tài chính thành phố Cần Thơ cấp lần 07 (bảy) ngày 28 tháng 07 năm 2025.

Công ty cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt có trụ sở chính tại: Quốc lộ 1A, Ấp Long An B, xã Đông Phước, thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 7 là: 176.799.820.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 71 người (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 65 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Cho thuê nhà xưởng.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty có 01 (một) Công ty con như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	97,62%	97,62%	Buôn bán phân bón, cho thuê nhà xưởng, bán điện năng lượng mặt trời

1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (chi tiết Phụ lục 02 : Số liệu so sánh trình bày lại theo Thông tư 99).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo quy định.

2.4. Áp dụng cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty thực hiện lập BCTC giữa niên độ theo quy định

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định khác.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ

kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền, không bị hạn chế về quyền sử dụng.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất

và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khấu hao

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 10

3.8. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản được chuyển giao cho bên thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá tại thời điểm bắt đầu thuê. Nguyên giá của tài sản thuê tài chính được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản hoặc giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, tùy theo giá trị nào thấp hơn. Tỷ lệ chiết khấu được sử dụng để tính giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê, Công ty sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời gian giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao cho các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	15

3.9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn hiệu lực còn lại của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) được ghi nhận theo nguyên giá và không tính hao mòn.

Quyền sử dụng đất của Công ty tại địa chỉ Ấp Tầm Vu 1, Xã Thạnh Hòa, Huyện Phụng Hiệp, Tỉnh Hậu Giang (nay là "Ấp Tầm Vu 1, xã Thạnh Hoà, Thành phố Cần Thơ") và địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (nay là phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh). Chi tiết tại Thuyết minh số 4.9

3.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà cửa, vật kiến trúc thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích cho thuê. Bất động sản đầu tư được phân loại theo nguyên giá ghi nhận ban đầu.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để hoàn tất một bất động sản đầu tư nhằm đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc cho thuê hoặc kinh doanh bất động sản.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu đem lại.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí Trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng sang bất động sản đầu tư hoặc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ được thực hiện sau khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Trường hợp bất động sản đầu tư được chuyển sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng, Công ty ghi nhận nguyên giá bất động sản theo giá trị còn lại tại ngày chuyển đổi. Trường hợp bất động sản chủ sở hữu sử dụng được chuyển thành bất động sản đầu tư, Công ty ghi nhận nguyên giá bất động sản theo giá trị còn lại tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Bất động sản đầu tư của Công ty là nhà cửa, vật kiến trúc với thời gian khấu hao 20-50 năm.

3.11. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí thuê đất

Giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (diện tích 55,2 m²) nằm trong tổng thể giá trị Bất động sản tại Thửa đất số 1532, Tờ bản đồ số 18, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (tổng diện tích 569,2m², bao gồm 514m² đất ở lâu dài và 55,2m² đất trồng cây) theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA002811 do UBND Quận 12 cấp ngày 14/12/2020. Quyền sử dụng đất nói trên được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Hàng Xanh (nay là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc – Chi nhánh Hàng Xanh) (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.1 (5)).

Giá trị quyền sử dụng đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là Ấp Long An B, xã Đông Phước, TP. Cần Thơ, Việt Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466, sổ vào sổ cấp GCN CT14247 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 (thời gian sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến ngày 22/01/2069)

Chi phí thuê đất được phân bổ trong suốt thời gian sử dụng đất, phù hợp với thời gian thuê đất theo hợp đồng. Quyền sử dụng đất nói trên được dùng để thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang (Chi tiết tại Thuyết minh số 4.17.1 (3)). Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ theo thời gian thuê.

3.12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.16. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.17. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.18. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ kế toán chủ yếu bao gồm dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; giá trị thời gian của dòng tiền đã được chiết khấu của các khoản dự phòng; chi phí đi vay vốn; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

3.20. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.21. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Khoản thuế này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi nó liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp đó, thuế thu nhập cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp, được tính trên thu nhập chịu thuế. Trong kỳ theo các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, sau khi cộng thêm các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo phương pháp bảng cân đối kế toán, dựa trên các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận theo cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế giá trị gia tăng

Trong kỳ, đối với hoạt động kinh doanh phân bón chịu thuế GTGT 5%; đối với hoạt động cho thuê kho là 10% và hoạt động cho thuê xe là 8%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Áp dụng mức thuế suất 10% trong 15 năm, kể từ năm 2014 (năm đầu tiên phát sinh doanh thu);
- Miễn 100% thuế TNDN trong 04 năm kể từ năm 2017 (năm phát sinh thu nhập chịu thuế);
- Giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo kể từ năm 2021;

Trong kỳ công ty đang áp dụng mức thuế TNDN là 10% và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp.

3.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	1.768.367.234	254.083.000
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	6.153.211.641	3.152.971.451
	7.921.578.875	3.407.054.451
(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng như sau:		
Tên ngân hàng	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5.229.727.870	1.906.653.203
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	569.603.594	693.468.732
Ngân hàng TMCP Quân đội	313.935.385	69.614.321
Các ngân hàng khác	39.944.792	483.235.195
	6.153.211.641	3.152.971.451

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công Ty TNHH Xây dựng Dịch vụ Kỹ thuật Á Châu	2.453.310.325	-	4.775.352.000	-
Công Ty TNHH Xuất nhập khẩu Nông nghiệp An Phát	7.755.881.328	-	6.850.068.988	-
Công ty Cổ phần Ecogreen Agri Việt Nam	4.150.739.195	-	6.962.956.495	-
Công ty Cổ phần Gạo Ông Diên	5.344.671.150	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Khánh Phát	6.488.936.261	-	5.888.880.423	-
Công ty Cổ phần Phân bón Lâm Phong	6.450.300.930	-	4.729.090.905	-
Công ty TNHH Đầu tư Minh Hàn	6.927.495.524	-	5.152.182.903	-
Công ty CP Xuất nhập khẩu Nông sản Miền Nam	2.853.615.600	-	9.507.615.600	-
Công ty CP Thương mại và Dịch vụ TDE	7.577.616.115	-	5.953.981.900	-
Các khách hàng khác	38.780.184.113	-	24.124.076.699	-
	88.782.750.541	-	73.944.205.913	-
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	131.015.900	-	103.206.500	-

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Sản Xuất- Thương Mại- Dịch Vụ Tân Đức	-	-	273.245.964	-
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Victory	56.047.680	-	-	-
Các nhà cung cấp khác	9.580.091	-	18.026.427	-
	65.627.771	-	291.272.391	-

4.4. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.852.200.000	-	402.700.000	-
Ký cược, ký quỹ				
Phạm Vũ Kiên (1)	1.600.000.000	-	-	-
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease (2)	252.200.000	-	252.200.000	-
Đặt cọc cho các hợp đồng khác	-	-	24.000.000	-
Tạm ứng	-	-	66.500.000	-
Các khoản phải thu khác	-	-	60.000.000	-
b) Dài hạn	24.000.000	-	-	-
Đặt cọc cho các hợp đồng khác	24.000.000	-	-	-
	1.876.200.000	-	402.700.000	-

(1) Đặt cọc theo hợp đồng số 01/2026/HĐĐC/AVG ngày 13/01/2026 giữa Công ty CP Phân bón Quốc tế Âu Việt và Ông Phạm Vũ Kiên về việc đặt cọc 1.600.000.000 vnd mua quyền sử dụng đất theo GCN:CS61188/DA; diện tích 187,8m² - Đất ở tại đô thị; Địa chỉ : số 34 đường 1 - Khu nhà ở Hưng Phú, Khu phố 1, phường Tam Phú, thành phố Thủ Đức, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tam Bình, thành phố Hồ Chí Minh); Giá chuyển nhượng 32.000.000.000 vnd; Phụ lục hợp đồng gia hạn thời gian ký hợp đồng 12 tháng kể từ ngày đặt cọc.

(2) Đặt cọc theo hợp đồng thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/09/2022 về việc thuê tài chính Dây truyền trộn phân NPK 3 màu giữa Công ty CP Phân bón Quốc tế Âu Việt và Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease

4.5. Hàng tồn kho

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	26.636.605.312	-	38.893.555.532	-
Hàng hóa	2.001.978.638	-	-	-
	28.638.583.950	-	38.893.555.532	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm Cuối kỳ là 0 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm Cuối kỳ là 0 VND

4.6. Chi phí chờ phân bổ

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	253.193.573	192.175.087
Chi phí bảo hiểm	235.125.473	162.145.087
Các khoản chi phí khác	18.068.100	30.030.000
b) Dài hạn	15.790.073.528	13.026.606.190
Công cụ dụng cụ	156.492.275	70.731.045
Quyền sử dụng đất Cái Tắc (*)	12.736.165.826	12.885.674.240
Quyền sử dụng đất Quận 12 (**)	2.694.516.729	-
Các loại chi phí khác	202.898.698	70.200.905
	16.043.267.101	13.218.781.277

(*) Là giá trị QSD đất thuê trả tiền một lần tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR248466 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19 tháng 8 năm 2019. Thời hạn sử dụng đất từ ngày 22/01/2019 đến 22/01/2069. Chi phí thuê đất được phân bổ dần vào chi phí với thời gian phân bổ là 50 năm.

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang

(**) Là giá trị quyền sử dụng đất trồng cây hàng năm (diện tích 55,2 m²) nằm trong tổng thể giá trị Bất động sản tại Thửa đất số 1532, Tờ bản đồ số 18, Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh (tổng diện tích 569,2m², bao gồm 514m² đất ở lâu dài và 55,2m² đất trồng cây) theo Giấy chứng nhận QSDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DA002811 do UBND Quận 12 cấp ngày 14/12/2020 (được tách thửa từ Giấy chứng nhận số CH16242 do Ủy ban nhân dân Quận 12 cấp ngày 12/02/2019). Thời hạn sử dụng đất: đối với đất ở là lâu dài; đối với đất trồng cây hàng năm khác đến ngày 28/10/2068. Trên đất có nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 128,1m², diện tích sàn 128,1m², cấp IV, thuộc sở hữu riêng.

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hàng Xanh

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định khác (*) VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại ngày Đầu năm	17.921.875.372	11.084.508.000	4.852.197.236	-	33.858.580.608
Tăng trong kỳ	-	-	40.000.000	611.920.000	651.920.000
- <i>Mua trong kỳ</i>	-	-	40.000.000	611.920.000	651.920.000
Số dư tại ngày Cuối kỳ	17.921.875.372	11.084.508.000	4.892.197.236	611.920.000	34.510.500.608
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại ngày Đầu năm	5.220.636.447	5.786.592.037	2.237.570.884	-	13.244.799.368
Tăng trong kỳ	355.573.200	366.428.214	222.615.438	3.399.556	948.016.408
Khấu hao trong kỳ	355.573.200	366.428.214	222.615.438	3.399.556	948.016.408
Số dư tại ngày Cuối kỳ	5.576.209.647	6.153.020.251	2.460.186.322	3.399.556	14.192.815.776
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày Đầu năm	12.701.238.925	5.297.915.963	2.614.626.352	-	20.613.781.240
Tại ngày Cuối kỳ	12.345.665.725	4.931.487.749	2.432.010.914	608.520.444	20.317.684.832

(*) Tài sản cố định khác là hệ thống điện năng lượng mặt trời

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại Cuối kỳ là 2.779.898.363 VND; (tại ngày Đầu năm là 2.599.898.363 VND)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
Tại ngày Đầu năm	552.200.000	634.062.000	1.413.636.363	-	2.599.898.363
Tại ngày Cuối kỳ	552.200.000	634.062.000	1.593.636.363	-	2.779.898.363
Tại ngày Cuối kỳ, tài sản cố định hữu hình thế chấp cho các khoản vay để đảm bảo cho các khoản với giá trị còn lại là: 12.866.760.492 VND					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
Giá trị còn lại tại ngày Cuối kỳ	12.397.592.246	-	469.168.246	-	12.866.760.492

4.8. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc, thiết bị VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày Đầu năm	2.522.000.000	2.522.000.000
Số dư tại ngày Cuối kỳ	2.522.000.000	2.522.000.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày Đầu năm	546.433.329	546.433.329
Tăng trong kỳ	84.066.666	84.066.666
- Khấu hao trong kỳ	84.066.666	84.066.666
Số dư tại ngày Cuối kỳ	630.499.995	630.499.995
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu năm	1.975.566.671	1.975.566.671
Tại ngày Cuối kỳ	1.891.500.005	1.891.500.005

4.9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại ngày Đầu năm	-	-
- Mua trong kỳ	38.289.570.770	38.289.570.770
Số dư tại ngày Cuối kỳ	38.289.570.770	38.289.570.770
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại ngày Đầu năm	-	-
Số dư tại ngày Cuối kỳ	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày Đầu năm	-	-
Tại ngày Cuối kỳ	38.289.570.770	38.289.570.770

(*) Quyền sử dụng đất 514 m2 đất ở lâu dài ở địa chỉ Phường Thạnh Lộc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (nay là phường An Phú Đông, thành phố Hồ Chí Minh); Giấy chứng nhận QSD số DA 002811 cấp ngày 14 tháng 12 năm 2020 (đã chuyển quyền sử dụng cho Công ty ngày 01/04/2026).

Giá trị QSD đất nói trên đang được thế chấp đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc - Chi nhánh Hàng Xanh

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại 30/06/2026 là 38.289.570.770 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.10. Bất động sản đầu tư					
BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ CHO THUÊ		Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
		VND	VND	VND	VND
Nguyên Giá	Nhà và quyền sử dụng đất	24.832.830.561	-	-	24.832.830.561
		24.832.830.561	-	-	24.832.830.561
Giá trị hao mòn lũy kế	Nhà và quyền sử dụng đất	(3.335.033.090)	(485.637.336)	-	(3.820.670.426)
		(3.335.033.090)	(485.637.336)	-	(3.820.670.426)
Giá trị còn lại	Nhà và quyền sử dụng đất	21.497.797.471	-	-	21.012.160.135
		21.497.797.471	-	-	21.012.160.135

- + Bất động sản đầu tư là Công trình Xây dựng cơ bản “Nhà máy phân bón Quốc tế Ấu Việt” đã hoàn thành tại kho mới, dùng để cho thuê tại thửa đất số 288, tờ bản đồ số 25, Ấp Long An B, thị trấn CáiTắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang, Việt Nam (nay là Ấp Long An B, Xã Đông Phước, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam), thời gian khấu hao 25 năm. Bất động sản đầu tư đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang.
- + Bất động sản đầu tư là Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden king, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh (nay là Phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) được dùng để thế chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam.
- Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư đang được thế chấp; cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 30/06/2026 là 21.012.160.135 VND (tại ngày 01/01/2026 là 21.497.797.473 VND) .
- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê tại ngày 30/06/2026 là 0 VND (tại ngày 01/01/2026 là 0 VND).

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.11. Đầu tư tài chính dài hạn**

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con						
Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang (1)	102.500.000.000	(i)	-	102.500.000.000	(i)	-
Cộng	102.500.000.000		-	102.500.000.000		-

(i) Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang không phải là Công ty đại chúng và niêm yết nên Công ty chưa xác định được giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi.

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300229987 đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 07 năm 2013, đăng ký thay đổi lần thứ 07 do Sở tài chính thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 08 năm 2025, vốn điều lệ: 105.000.000.000.000 đồng - tương ứng 10.500.000 cổ phần. Giá trị khoản đầu tư 102.500.000.000 đồng, tương ứng 10.250.000 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết cùng là 97,62%.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty Cổ phần Phân bón Thiên Hóa	1.195.044.380	3.963.521.650
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Kết Nông	1.342.763.982	3.629.739.366
Công ty TNHH Thương mại Hiền Phan Long An	1.172.535.286	2.316.002.600
Công ty TNHH Huỳnh Phi	2.572.367.419	1.479.130.600
Công ty TNHH Nam Việt Hậu Giang	1.186.911.000	487.220.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Gemma	6.116.053.910	133.928.950
Công ty Cổ phần Sinh học Xanh	1.166.016.248	-
Các đối tượng khác	4.902.295.364	6.456.278.329
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	19.653.987.589	18.465.821.495

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Thiên Lộc Thắng	518.603.025	-
Công ty TNHH MTV Phân bón Mai Linh	-	551.302.250
Các đối tượng khác	245.102.170	232.497.000
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	763.705.195	783.799.250

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước chi phí lãi vay phải trả	592.195.960	446.462.460
Trích trước tiền thuê đất của ông Nguyễn Thành Lập	44.793.000	
Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	636.988.960	446.462.460
Chi phí phải trả của các bên liên quan (chi tiết thuyết minh số 7.3)	44.793.000	-

4.15. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a) Ngắn hạn	104.125.312	-
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế...	104.125.312	-
b) Dài hạn	243.431.600	241.431.600
Nhận ký quỹ, ký cược	243.431.600	241.431.600
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
	347.556.912	241.431.600

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu năm	
	Phải thu	Phải nộp	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Phải thu	Phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	8.978.211.702	8.978.211.702	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	340.043.632	657.840.194	340.043.631	-	657.840.195
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	861.134.833	861.134.833	-	-
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	-	-	3.028.007	3.028.007	-	-
Các loại thuế khác	-	-	500.000	500.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải	-	-	228.157.868	228.157.868	-	-
	-	340.043.632	10.728.872.604	10.411.076.041	-	657.840.195

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

4.17. Vay và nợ thuê tài chính
4.17.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Giá trị	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
Vay cá nhân	30.000.000.000	-	-	30.000.000.000
Nguyễn Quang Huy (1)	11.700.000.000	-	-	11.700.000.000
Lưu Thị Mỹ Hằng (2)	18.300.000.000	-	-	18.300.000.000
Vay ngân hàng	52.362.270.000	55.470.000.000	52.362.270.000	55.470.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hậu Giang (3)	47.870.000.000	49.970.000.000	47.870.000.000	49.970.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Đô (4)	4.492.270.000	-	4.492.270.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc - Chi nhánh Hàng Xanh (5)	-	5.500.000.000	-	5.500.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.162.160.000	-	581.083.998	1.162.160.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	336.266.683	-	252.199.998	84.066.685
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease	336.266.683	-	252.199.998	84.066.685
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	83.860.696.683	55.470.000.000	53.195.553.996	86.716.226.685

- (1) Là khoản vay cá nhân ông Nguyễn Quang Huy theo Hợp đồng số 02/2025/AVG/HĐV-NQH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 11.700.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,0%/năm; Phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền số 01/2026/PLHĐV-NQH ngày 20/05/2026 theo đó thời gian vay 06 tháng kết thúc ngày 20/11/2026. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp
- (2) Là khoản vay cá nhân bà Lưu Thị Mỹ Hằng theo Hợp đồng số 01/2025/AVG/HĐV-LTMH ký ngày 20/11/2025. Số tiền vay: 18.300.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư tài sản phục vụ sản xuất kinh doanh của công ty. Thời hạn vay: 6 tháng. Lãi suất: 8,2%/năm; Phụ lục gia hạn hợp đồng vay tiền số 02/2026/PLHĐV-LTMH ngày 20/05/2026 theo đó thời gian vay 6 tháng kết thúc ngày 20/11/2026. Biện pháp bảo đảm: Tín chấp

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÁU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Mẫu số B 09a - DN

- (3)

Là khoản vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hậu Giang theo Hợp đồng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT821-CTY AU VIET ký ngày 30/09/2025:

 - Hạn mức cho vay là 50.000.000.000 VND;
 - Thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 30 tháng 09 năm 2026;
 - Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ;
 - Mục đích cấp tín dụng là để bổ sung vốn lưu động kinh doanh phân bón các loại;

Khoản vay được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất tại thửa 288, tờ bản đồ số 25, địa chỉ Ấp Long An B, Thị trấn Cái Tắc, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang (nay là xã Đông Phước, TP Cần Thơ), theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CR 248466, số vào sổ cấp GCN CT14247, do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang cấp ngày 19/08/2019 thuộc quyền sở hữu của Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Áu Việt. Giá trị của tài sản đảm bảo là 72.075.692.000 VND theo chứng thư thẩm định giá tài sản thể chấp số 010/2025/N06-0679 ngày 23/06/2025.
- (4)

Là khoản vay ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng số 263116.24.452.3297/TD ký ngày 17/12/2024.

 - Hạn mức cho vay là 60.000.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
 - Thời hạn cho vay trong thời gian cấp hạn mức tín dụng : 6 tháng; chi tiết theo từng lần giải ngân và nhận nợ
 - Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ;
 - Mục đích cấp tín dụng là để phục vụ hoạt động sản xuất - thương mại phân bón;
- (5)

Là khoản vay ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc – Chi nhánh Hàng Xanh (Trước đây là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín) theo hợp đồng cấp tín dụng số 202630092248 ký ngày 11/05/2026

 - Hạn mức cho vay là 5.500.000.000 VND;
 - Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng;
 - Lãi suất được quy định cụ thể theo từng Văn kiện tín dụng cụ thể;
 - Mục đích cấp tín dụng : Bổ sung vốn kinh doanh

Khoản vay được đảm bảo bởi: Toàn bộ quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Thửa đất số 1532, tờ bản đồ số 18, địa chỉ: phường Thanh Lọc, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh (nay Phường An Phú Đông, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, số phát hành DA002811, số vào sổ cấp GCN: CH18182 do Ủy Ban Nhân Dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020, cập nhật biến động ngày 26/11/2025 và ngày 01/04/2026 của Công ty Phân bón Quốc tế Áu Việt
- (6)

Là khoản nợ thuế tài chính với Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE theo hợp đồng sau:

 - Hợp đồng cho thuê tài chính số C2208060C2 ngày 13/9/2022 cho tài sản: Dây chuyền trộn phân NPK 3 màu; Thời hạn thuê 48 tháng, giá trị thuê 2.522.000.000 VNĐ. Lãi suất thuê ban đầu là 9,18% cho thời hạn tính lãi là 365 ngày và 9,05% cho thời hạn tính lãi là 360 ngày, sau đó sẽ thả nổi và được tính theo lãi suất tiêu chuẩn cộng với biên độ 3,07%. Nợ thuế được thanh toán lãi và gốc thành 47 kỳ.

4.17.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm		Trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị		Tăng	Giảm	Phân loại lại	Giá trị
	VND		VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	9.620.207.433		-	-	(581.083.998)	9.039.123.435
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Đô (7)	246.533.335		-	-	(34.399.998)	212.133.337
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc - Chi nhánh Hàng Xanh (8)	8.916.666.000		-	-	(500.004.000)	8.416.662.000
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam (9)	457.008.098		-	-	(46.680.000)	410.328.098
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9.620.207.433		-	-	(581.083.998)	9.039.123.435

- (7) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Tây Đô theo hợp đồng cấp tín dụng số 324428.25.452.32974447.TD ngày 05/08/2025.
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Lãi suất : Chi tiết tại văn bản nhận nợ từng lần giải ngân.
 - Mục đích vay: mua xe ô tô MG theo hợp đồng mua bán xe ô tô số 292/2025/HĐBH/MGCT ký ngày 05/06/2025.
 - Hợp đồng thế chấp số 324433.25.452.32974447.BD ngày 05/08/2025, tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ khoản vay (xe ô tô biển số 65A-522.82).
- (8) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lọc - Chi nhánh Hàng Xanh (trước đây là Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín) theo Hợp đồng tín dụng số 202529913566 ngày 24/11/2025 với hạn mức 10 tỷ VND; Mục đích đầu tư Tài sản cố định; Thời hạn cho vay 10 năm.
- Lãi suất : 5,5%/ năm trong 24 tháng đầu tiên. Từ tháng thứ 25 đến hết tháng thứ 60: Lãi suất cơ sở + biên độ 1%/năm. Từ tháng thứ 61 đến hết thời hạn vay: Lãi suất cơ sở (niêm yết tại sacombank.com.vn) + biên độ 2,6%/năm.
 - Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ bất động sản hình thành từ vốn vay tọa lạc tại: Thửa đất số: 1532; Tờ bản đồ số: 18, địa chỉ Phường Thạnh Lộc, Quận 12, TPHCM (nay là Phường An Phú Đông, TPHCM) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số: DA002811; số vào sổ cấp GCN: CH18182 do UBND Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14/12/2020.
- (9) Là khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Public bank Việt Nam theo hợp đồng hạn mức số HCM/000099/18 ngày 05 tháng 03 năm 2018:
- Hạn mức là 1.400.000.000 VND; Thời hạn duy trì hạn mức là 180 tháng;
 - Lãi suất cho vay là 2,6%/năm + lãi suất tiền gửi có kỳ hạn cá nhân 12 tháng bằng VND loại lãi suất cuối kỳ niêm yết tại ngân hàng;
- Mục đích sử dụng là tài trợ/hoàn lại một phần chi phí mua Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh), hiện đang được sử dụng làm văn phòng đại diện và cho thuê. Gốc và lãi vay được trả định kỳ hàng tháng một khoản tiền là 7.780.000 VND trong vòng 180 tháng bắt đầu từ tháng tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên; Khoản vay được đảm bảo bằng Căn hộ văn phòng số B2, tầng 8, dự án Golden King, số 15 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, Quận 7, TP Hồ Chí Minh (nay là phường Tân Mỹ, TP Hồ Chí Minh) với giá mua là 2.063.504.239 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)**4.18. Vốn chủ sở hữu****4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	176.799.820.000	471.167.081	15.190.355.868	192.461.342.949
Tăng trong kỳ	-	-	12.287.011.785	12.287.011.785
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	12.287.011.785	12.287.011.785
Số dư cuối năm trước	176.799.820.000	471.167.081	27.477.367.653	204.748.354.734
Số dư đầu kỳ này	176.799.820.000	471.167.081	27.477.367.653	204.748.354.734
Tăng trong kỳ	-	-	6.331.080.472	6.331.080.472
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	6.331.080.472	6.331.080.472
Số dư cuối kỳ này	176.799.820.000	471.167.081	33.808.448.125	211.079.435.206

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Hoàng Luân	67.600.000.000	38,23%	67.600.000.000	38,23%
Ông Võ Văn Phước Quê	20.150.000.000	11,40%	20.150.000.000	11,40%
Các cổ đông khác	89.049.820.000	50,37%	89.049.820.000	50,37%
	176.799.820.000	100%	176.799.820.000	100%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	176.799.820.000	176.799.820.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	176.799.820.000	176.799.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

4.18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ Cổ phiếu	Đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.679.982	17.679.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu phổ thông	17.679.982	17.679.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	176.906.992.498	196.880.752.905
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản	1.360.598.562	1.279.440.331
	178.267.591.060	198.160.193.236
Doanh thu phát sinh trong kỳ với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.3)	1.010.969.400	-

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giảm giá hàng bán	-	1.000.000
	-	1.000.000

5.3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa, thành phẩm	163.275.404.224	184.985.297.059
Giá vốn của dịch vụ cho thuê tài sản	762.575.780	758.868.215
Các khoản chi phí vượt mức định mức	27.961.628	-
	164.065.941.632	185.744.165.274

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.155.442	65.802.928
	4.155.442	65.802.928

5.5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí đi vay	3.791.980.643	1.714.788.638
	3.791.980.643	1.714.788.638

5.6. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	361.520.513	311.789.853
Chi phí vật liệu, bao bì	31.677.959	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	12.660.435	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.234.341	354.158.275
Chi phí bằng tiền khác	9.259.259	-
	952.352.507	665.948.128

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.112.681.176	1.816.619.839
Chi phí vật liệu quản lý	22.230.000	27.906.756
Chi phí đồ dùng văn phòng	51.745.658	72.858.301
Chi phí khấu hao TSCĐ	163.455.438	133.485.822
Thuế, phí và lệ phí	3.528.007	9.528.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	311.327.248	159.505.947
Chi phí bằng tiền khác	97.222.222	108.000.000
	2.762.189.749	2.327.904.672

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản phạt chậm nộp	28.157.868	528.217
Các khoản khác	-	45.461.588
	28.157.868	45.989.805

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này hiện hành (i)	340.043.631	388.609.472
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các kỳ trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	340.043.631	388.609.472

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Giai đoạn 6 tháng kể từ ngày Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.671.124.103	7.726.199.647
Các điều chỉnh tăng	129.748.533	45.989.805
- Chi phí không hợp lệ	28.157.868	45.989.805
- Lãi vay không được trừ	101.590.665	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chuyển lỗ những kỳ trước	-	-
Lợi nhuận tính thuế TNDN	6.800.872.636	7.772.189.452
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN	680.087.264	777.218.945
Thuế TNDN được miễn, giảm	340.043.632	388.609.473
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thuế nhập chịu thuế kỳ hiện hành	340.043.631	388.609.472
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	340.043.631	388.609.472

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng hóa thương mại (*)	82.448.960.433	134.581.035.051
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.409.202.273	48.256.374.579
Chi phí nhân công	4.248.646.967	3.347.026.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.517.720.410	1.501.816.288
Thuế, phí và lệ phí	3.528.007	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.045.944.317	744.651.920
Chi phí khác bằng tiền	106.481.481	386.984.600
	167.780.483.888	188.817.888.857

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ/ Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	55.470.000.000	56.106.180.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	53.195.553.996	74.053.189.956

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết, bảo lãnh

Cam kết thuê hoạt động

Công ty là bên đi thuê:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Công ty Cổ phần Phân bón Quốc tế Âu Việt (AVG) có một hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với thời gian 20 năm kể từ ngày 01/04/2026. Công ty phải trả mức tiền thuê tối thiểu cho hợp đồng thuê không huỷ ngang này là 179.892.000 đồng/năm.

Bảo lãnh

Trong kỳ, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ ba nào.

7.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Ngày 27/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua việc triển khai thực hiện phương án chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng :

Chi tiết phương án phát hành :

Số lượng cổ phiếu dự kiến : Tối đa 8.839.991 cổ phiếu ;
chào bán
Mệnh giá : 10.000 VNĐ/cổ phiếu ;
Tổng giá trị cổ phiếu dự : 88.399.910.000 VNĐ ;
kiến chào bán
Vốn điều lệ sau khi chào : 265.199.730.000 VNĐ ;
bán
Hình thức chào bán : Chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng ;
Tỷ lệ thực hiện quyền : 2:1 (tại ngày chốt danh sách cổ đông để thực hiện quyền, cứ 02
quyền được mua thêm 01 cổ phiếu mới phát hành thêm).

- Ngày 27/07/2026, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 13/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua chi tiết phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng như sau :

Stt	Nội dung	Số tiền dự kiến sử dụng (VNĐ)
1	Đầu tư mua tài sản (đất/nhà) để mở văn phòng đại diện/chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	30.000.000.000
2	Thanh toán các khoản nợ vay tại ngân hàng nhằm nâng cao khả năng tự chủ về vốn, giảm áp lực về tài chính cho Công ty	30.000.000.000
3	Thanh toán các khoản nợ vay cá nhân nhằm giảm áp lực tài chính, tránh rủi ro về mặt lãi suất và tăng khả năng thanh toán của Công ty	28.399.910.000
	Tổng cộng	88.399.910.000

- Ngày 27/07/2026 , Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15/2026/NQ-HĐQT/AVG thông qua tài khoản phong tỏa nhận tiền mua cổ phiếu và chi tiết Hồ sơ đăng ký chào bán thêm cổ phiếu ra công chúng trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

7.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Danh sách các thành viên quản lý chủ chốt

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Mối quan hệ
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban kiểm soát
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên ban kiểm soát
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng
Ông Nguyễn Thành Lập	Em trai ông Nguyễn Hoàng Luân

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong kỳ kế toán như sau:

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
	Tiền lương	479.056.450	221.614.137
	Tiền thù lao	156.000.000	-
		635.056.450	221.614.137
Tiền lương	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	94.292.668	61.528.846
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	88.138.582	67.759.615
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	57.014.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	73.933.426	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban KS	64.516.302	-
Bà Biện Thị Chuyên	Kế toán trưởng	101.161.472	92.325.676
		479.056.450	221.614.137

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)

Thù lao	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	-
Ông Võ Văn Phước Quê	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc	18.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên HĐQT, kiêm Phó Tổng Giám	18.000.000	-
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Lộc	Thành viên HĐQT	18.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban kiểm soát	24.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Thành viên ban KS	12.000.000	-
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thành viên ban KS	12.000.000	-
		156.000.000	-

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Thành Lập	Trích trước tiền thuê đất phải trả	44.793.000	-
		44.793.000	-

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân liên quan	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ông Nguyễn Hoàng Luân	Tiền lương + Thù lao	52.850.000	72.000.000
Ông Võ Văn Phước Quê	Tiền lương + Thù lao	33.750.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Quang	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Ông Đinh Huỳnh Thái Tâm	Thù lao	18.000.000	36.000.000
Ông Nguyễn Đức Lộc	Tiền lương + Thù lao	28.166.000	24.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Tiền lương + Thù lao	36.782.813	48.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Thảo	Tiền lương + Thù lao	23.697.539	24.000.000
Bà Lưu Thị Cẩm Hoài	Thù lao	12.000.000	24.000.000
Bà Biện Thị Chuyên	Tiền lương	16.590.000	-
Bà Võ Huỳnh Trang	Thù lao	-	12.000.000
		239.836.352	312.000.000

Phải trả cá nhân liên quan tới thành viên chủ chốt	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản phải trả			
Ông Nguyễn Thành Lập	Phải trả tiền thuê đất	44.793.000	-
		44.793.000	-

7.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty cổ phần Đầu tư Phúc Điền Hậu Giang	Cần Thơ	Công ty con
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Cần Thơ	Tổ chức do người có liên quan của TGD là người góp vốn kiêm Giám đốc
Công ty TNHH Siêu phân bón	Cần Thơ	Tổ chức có liên quan do ông Võ Văn Phước Quê làm Giám đốc

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.010.969.400	-
		1.010.969.400	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả ngắn hạn với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Nội dung	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Các khoản phải thu			
Công ty TNHH Nông nghiệp Sun Mekong	Phải thu khách hàng ngắn hạn	131.015.900	103.206.500
		131.015.900	103.206.500

7.4. Thông tin về bộ phận

Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các hoạt động kinh doanh sau:

- Hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón;
- Hoạt động cho thuê tài sản;

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác, giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày tại Phụ lục 01

- Thông tin về bộ phận

Bộ phận theo khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty trong kỳ chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình tài chính riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2025 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế ; Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc tại ngày 30/06/2025 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 2.4, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99. Một số số liệu thông tin so sánh cũng được phân loại lại cho phù hợp với các quy định của Thông tư 99 liên quan đến việc trình bày báo cáo tài chính (chi tiết Phụ lục 02 : Số liệu so sánh trình bày lại theo Thông tư 99)



Người lập biểu
Biện Thị Chuyên



Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a - DN

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau :

Kỳ này	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê tài sản	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	176.906.992.498	1.360.598.562	178.267.591.060
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	176.906.992.498	1.360.598.562	178.267.591.060
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(163.303.365.852)	(762.575.780)	(164.065.941.632)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	13.603.626.646	598.022.782	14.201.649.428
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(3.714.542.256)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			10.487.107.172
Doanh thu hoạt động tài chính			4.155.442
Chi phí tài chính			(3.791.980.643)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(28.157.868)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(340.043.631)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			6.331.080.472
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	723.824.762	-	723.824.762
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	855.912.164	655.635.780	1.511.547.944

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẮU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a - DN

Kỳ trước	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê tài sản	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	196.879.752.905	1.279.440.331	198.159.193.236
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.879.752.905	1.279.440.331	198.159.193.236
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	(184.985.297.059)	(758.868.215)	(185.744.165.274)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	11.894.455.846	520.572.116	12.415.027.962
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(2.993.852.800)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			9.421.175.162
Doanh thu hoạt động tài chính			65.802.928
Chi phí tài chính			(1.714.788.638)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			(45.989.805)
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(388.609.472)
Lợi nhuận sau thuế TNDN			7.337.590.175
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	88.421.000	-	88.421.000
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	1.231.322.679	485.637.336	1.716.960.015

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÂU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
PHỤ LỤC 01: THÔNG TIN VỀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Mẫu số B 09a - DN

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực sản xuất, kinh doanh phân bón	Lĩnh vực dịch vụ cho thuê tài sản	Cộng
Đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	135.427.109.356	21.497.797.471	156.924.906.827
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			162.426.920.890
Tổng tài sản			319.351.827.717
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	112.179.543.159		112.179.543.159
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			2.423.929.824
Tổng nợ phải trả			114.603.472.983
Cuối kỳ			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	126.107.376.106	23.014.138.775	149.121.514.881
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			180.048.586.484
Tổng tài sản			329.170.101.365
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	106.552.919.927	410.328.098	106.963.248.025
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			11.127.418.134
Tổng nợ phải trả			118.090.666.159

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ÀU VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
PHỤ LỤC 02: SỐ LIỆU SO SÁNH TRÌNH BÀY LẠI THEO THÔNG TƯ 99

Mẫu số B 09a - DN

Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025 (đã được kiểm toán)

Báo cáo soát xét giữa niên độ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Trình bày lại theo TT99	Mã số	Số tiền
TÀI SẢN					
Phải thu ngắn hạn khác	136	402.700.000	Phải thu ngắn hạn khác	135	402.700.000
Tài sản ngắn hạn khác	150	2.759.287.858	Tài sản ngắn hạn khác	160	2.759.287.858
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	192.175.087	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	192.175.087
Thuế GTGT được khấu trừ	152	2.567.112.771	Thuế GTGT được khấu trừ	162	2.567.112.771
Bất động sản đầu tư	230	21.497.797.471	Bất động sản đầu tư	240	21.497.797.471
- Nguyên giá	231	24.832.830.561	- Nguyên giá	241	24.832.830.561
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(3.335.033.090)	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(3.335.033.090)
Tài sản dở dang dài hạn	240	40.040.000.000	Tài sản dở dang dài hạn	250	40.040.000.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	40.040.000.000	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	40.040.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250	102.500.000.000	Đầu tư tài chính dài hạn	260	102.500.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	102.500.000.000	Đầu tư vào công ty con	261	102.500.000.000
Tài sản dài hạn khác	260	13.026.606.190	Tài sản dài hạn khác	270	13.026.606.190
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.026.606.190	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	13.026.606.190
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	319.351.827.717	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280	319.351.827.717
NGUỒN VỐN					
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	657.840.195	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	657.840.195
Phải trả người lao động	314	527.213.867	Phải trả người lao động	315	527.213.867
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	446.462.460	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	446.462.460
Phải trả ngắn hạn khác	319	-	Phải trả ngắn hạn khác	320	-
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	83.860.696.683	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	83.860.696.683
Phải trả dài hạn khác	337	241.431.600	Phải trả dài hạn khác	338	241.431.600
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	338	9.620.207.433	Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	339	9.620.207.433
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	27.477.367.653	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	27.477.367.653
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	15.190.355.868	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	15.190.355.868
- LNST chưa phân phối năm nay	421b	12.287.011.785	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	12.287.011.785

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN QUỐC TẾ ẨM VIỆT
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHỌN LỌC (tiếp theo)
PHỤ LỤC 02: SỐ LIỆU SO SÁNH TRÌNH BÀY LẠI THEO THÔNG TỰ 99

Mẫu số B 09a - DN

Báo cáo soát xét giữa niên độ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
Doanh thu hoạt động tài chính	21	65.802.928
Chi phí tài chính	22	1.714.788.638
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	1.714.788.638
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30	7.772.189.452

Báo cáo soát xét giữa niên độ 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2026

Trình bày lại theo TT99	Mã số	Số tiền
Doanh thu hoạt động tài chính	22	65.802.928
Chi phí tài chính	23	1.714.788.638
- Trong đó: Chi phí đi vay	24	1.714.788.638
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22-(23+25+26))	30	7.772.189.452

Chap

Người lập biểu
Biện Thị Chuyên

Chap

Kế toán trưởng
Biện Thị Chuyên



Tổng Giám đốc
Võ Văn Phước Quê
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam
Ngày 27 tháng 08 năm 2026